TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST
Ngày 26/7/2017
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Lê Đình Hưng;

2- Ông Đinh Văn Lộc.

Thư ký phiên toà: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Quốc Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/7/2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị Thu H (sinh năm 1978), địa chỉ: thôn C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt;

2. *Bị đơn*: Anh Cù Chính K (sinh năm 1973), địa chỉ: thôn C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 04/5/2017, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Đặng Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cù Chính K tự nguyện tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại thôn 12, xã E, thành phố B, tỉnh Đ vào năm 1995. Năm 1998, chị và anh K chuyển đến thôn C, xã I, huyện Đ sinh sống cho đến nay. Năm 2005, chị có đến UBND xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, trong lúc mâu thuẫn, anh K đã xé bỏ Giấy chứng nhận kết hôn.

Cuộc sống chung giữa chị và anh K không thực sự hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi vã nhau. Anh K thường hay nhậu nhẹt, không lo làm ăn và còn có biểu hiện ngoại tình. Anh K nhiều lần đánh đập chị. Mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm. Vì không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên chị đã thuê nhà ra ở riêng cùng với đứa con nhỏ từ tháng 5/2017 đến nay. Còn anh K sống tại nhà của vợ chồng tại thôn C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị xét thấy vợ chồng đã

mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn nữa, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh K.

- Về con chung: Chị và anh K có 02 con chung gồm: Cù Chính P, sinh ngày 10/6/1996; Cù Thị Thủy T, sinh ngày 07/9/2005.

Đối với cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi dưỡng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết nuôi dưỡng cháu T, nguyện vọng được nhận nuôi cháu T. Chị yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi cháu T mức 1.500.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí của vụ án để sung quỹ Nhà nước.

* Bị đơn, anh Cù Chính K đã trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Đặng Thị Thu H tự nguyện tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay. Anh K cho rằng, giữa anh và chị H không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2005, một mình cô H đến UBND xã I đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Trong lúc mâu thuẫn, anh đã xé bỏ Giấy chứng nhận kết hôn. Theo anh K, Giấy chứng nhận kết hôn này là không hợp pháp vì khi đăng ký kết hôn không có mặt anh, không có sự đồng thuận của anh, không có chữ ký của anh. Theo anh K cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc. Anh nhất trí ly hôn với chị H.

- Về con chung: Anh K nhất trí giữa anh và chị H có 02 con chung như chì H trình bày. Đối với cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân được nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi dưỡng. Anh nhất trí giao cháu T cho chị H nuôi dưỡng và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mức 500.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động tự lập được và đóng một lần khi cháu T đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh K cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh K nhất trí giao cho chị H chịu toàn bộ án phí của vụ án để sung quỹ Nhà nước.

Trong quá trình tham gia tố tụng, chị H cung cấp 02 Giấy khai sinh con chung, 01 đơn xác nhận có đăng ký kết hôn ngày 05/11/2014.

Tòa án đã tiến hành xác minh và làm việc vơi UBND xã I và được UBND xã I cung cấp như sau: UBND xã I không có lưu trường hợp đăng ký kết hôn giữa chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K. UBND xã I thừa nhận việc UBND xã I đơn của chị H xác nhận giữa chị H và anh K có đăng ký kết hôn là sai.

Tại phiên tòa, các đương sự đều không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình; xử không công nhận chị Đặng

Thị Thu H và anh Cù Chính K là vợ chồng. Giao cháu Cù Thị Thủy T cho chị H nuôi dưỡng và buộc anh K cấp dưỡng nuôi cháu T mức 1.000.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Đặng Thị Thu H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Cù Chính K và giải quyết nuôi con chung. Chị H là người có quyền khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của chị H thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Chị Đặng Thị Thu H cho rằng giữa chị và anh Cù Chính K có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng chị không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn. Anh K cho rằng, hôn nhân giữa anh và chị H là không hợp pháp. UBND xã I xác nhận là không có lưu trường hợp đăng ký kết hôn giữa chị H và anh K đồng thời thừa nhận việc UBND xã I xác nhận đơn xác nhận có đăng ký kết hôn của chị H ngày 04/11/2014 là sai. Từ những tình tiết, chứng cứ đã thu thập được hoàn toàn có đủ căn cứ để nhận định, chị H và anh K tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị H yêu cầu Tòa án xử cho ly hôn với với K. Tuy nhiên, căn cứ theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa chị H và anh K là hôn nhân không hợp pháp nên không được công nhận là vợ chồng. Do đó, cần thiết phải tuyên xử không công nhận chị H và anh K là vợ chồng.

[3] Chị Hiền và anh Khánh có 02 con chung gồm: Cù Chính Phúc, sinh ngày 10/6/1996; Cù Thị Thủy Tiên, sinh ngày 07/9/2005. Đối với cháu Phúc đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân được nên chị Hiền và anh Khánh đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi dưỡng. Chị Hiền và anh Khánh thống nhất giao cháu Tiên cho chị Hiền nuôi dưỡng. Thỏa thuận về nuôi con giữa chị Hiền và anh Khánh phù hợp với nguyện vọng của cháu Tiên. Do đó cần thiết phải ghi nhận sự thỏa thuận này. Giao cháu Tiên cho chị Hiền nuôi dưỡng.

[4] Chị H và anh K không thỏa thuận được về mức cấp dưỡng nuôi con chung và phương thức cấp dưỡng. Chị H yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi cháu T mức 1.500.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động tự lập được. Anh K chỉ chấp nhận cấp dưỡng nuôi cháu T mức 500.000 đồng/tháng và đóng một lần khi cháu T đủ 18 tuổi. Căn cứ vào thu nhập và khả năng của thực tế của anh K, nhu cầu thiết yếu của cháu T, căn cứ các Điều 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung của chị H.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: chị H và anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Chị H tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con để sung quỹ Nhà nước và được anh K đồng ý. Do đó, cần căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: buộc chị H chịu tổng cộng 600.000 đồng án phí để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Đặng Thị Thu H và anh Cù Chính K là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Chị H và anh K có 02 con chung gồm:

Cù Chính P, sinh ngày 10/6/1996;

Cù Thị Thủy T, sinh ngày 07/9/2005;

Đối với cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân được nên chị H và anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi dưỡng. Nguyện vọng của cháu T xin được ở với chị H.

Giao cháu T cho chị H nuôi dưỡng. Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mức 1.500.000 đồng/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu T thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

Chị H, anh K được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

Chị H, anh K đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Buộc chị Đặng thị Thu H chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ Nhà nước. Chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0006646 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị H còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí.

4. Về các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.Thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lại Hùng Hưng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hưng **Đinh Văn Lộc** **Lại Hùng Hưng**

Nơi nhận:
- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lại Hùng Hưng